

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2021/DS-ST

Ngày: 03 – 6 – 2021

V/v tranh chấp bồi thường thiệt hại tài
sản và danh dự, nhân phẩm, uy tín bị
xâm phạm

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hoàng Tiến.

2. Ông Huỳnh Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Ứng - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 06/2021/TLST-DS ngày 13 tháng 01 năm 2021 về “*Tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2021/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 5 năm 2021 giữa:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Bùi Văn T1, sinh năm 1961 (*có mặt*).

1.2. Bà Võ Thị P1, sinh năm 1971 (*có mặt*).

Cùng cư trú tại: Ấp T2, xã T3, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Bùi Văn Trọng: Anh Nguyễn Quang D, sinh năm 1989; nơi làm việc Số 162A/10, đường H1, Phường 8, thành phố L1, tỉnh Vĩnh Long là Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Vĩnh Long (*có mặt*).

2. Bị đơn: Ông Phan Thanh L2, sinh năm 1963; cư trú tại ấp T2, xã T3, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (*có mặt*).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Đỗ Văn K, sinh năm 1985; cư trú tại Số B64, đường H2, Phường 8, thành phố L1, tỉnh Vĩnh Long (Văn bản ủy quyền ngày 13 tháng 5 năm 2021 - *có mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 31 tháng 12 năm 2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 08 tháng 01 năm 2021, đơn xin rút đơn khởi kiện bổ sung ngày 13 tháng 01 năm 2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 05 tháng 3 năm 2021 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Bùi Văn T1 và bà Võ Thị P1 trình bày:

Trước đây, ông bà có nợ hui vợ chồng bà Phạm Thị N, ông Nguyễn Ngọc Đ số tiền 229.035.000 đồng. Do không có tiền trả nợ, ông bà đồng ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 69,4 m², loại đất trồng cây lâu năm và căn nhà cấp 4 gắn liền với đất tại thửa đất số 1X7, tờ bản đồ số 40, địa chỉ ấp T2, xã T3, huyện B, tỉnh Vĩnh Long cho bà N, ông Đ với giá 335.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng thông qua “Giấy sang nhượng đất và tài sản gắn liền với đất” đánh máy lập ngày 20/11/2017, gồm 02 bản chính, mỗi bên giữ 01 bản, đều có chữ ký của ông bà và bà N, ông Đ, không có người làm chứng hoặc xác nhận của chính quyền địa phương. Thực hiện hợp đồng, ngày 22 và 24/11/2017 bà N, ông Đ đưa cho ông bà nhận 25.000.000 đồng, nợ lại 80.965.000 đồng không thanh toán. Ông bà hoàn toàn không hay biết việc bà N, ông Đ tự ý mang bản giấy sang nhượng đất và tài sản gắn liền với đất mà bà N, ông Đ đang giữ nhờ bà Nguyễn Thị Bé M (dì bà N), ông Lê Văn T4 ký tên người chứng kiến và đưa cho ông Phan Thanh L2 - Trưởng Ban nhân dân ấp T2 xác nhận đề ngày 20/11/2017 với nội dung: “Tờ thỏa thuận như trên có trình ký tại ban nhân dân ấp”. Sau đó, bà N, ông Đ mang đến Ủy ban nhân dân xã T3 xác nhận chữ ký của ông L2 vào ngày 12/01/2018.

Ngày 18/01/2018, bà N, ông Đ dùng giấy sang nhượng đất và tài sản gắn liền với đất có xác nhận của ông L2 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông bà thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, để có tiền trả lại cho bà N, ông Đ. Ngày 24/4/2018, ông bà chuyển nhượng nhà đất cho con ruột là anh Nguyễn Võ An P2 (đứng tên mặt 04 giấy chứng nhận vào ngày 12/5/2018) thông qua hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất để tránh thuế.

Tại Bản án sơ thẩm số: 14/2020/DS-ST ngày 19/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình (gọi tắt là Bản án sơ thẩm số: 14/2020/DS-ST) và Bản án phúc thẩm số: 172/2020/DS-PT ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long (gọi tắt là Bản án phúc thẩm số: 172/2020/DS-PT) đã giải quyết: Vô hiệu giấy sang nhượng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 20/11/2017 giữa ông Đ, bà N với ông bà; vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 24/4/2018 giữa ông bà với anh P2; buộc ông bà liên đới trả cho ông bà N số tiền 350.000.000 đồng, trong đó có 95.965.000 đồng là 02 năm tiền lãi; buộc ông bà nộp chi phí tố tụng số tiền 2.600.000 đồng hoàn trả lại cho ông Đ, bà N; buộc ông bà nộp án phí sơ thẩm số tiền 17.500.000 đồng. Sau khi thi hành án, vì bức xúc trước hành vi sai trái, vi phạm pháp luật của ông L2 ngụy tạo chứng cứ giúp cho vợ chồng bà N, ông Đ khởi kiện gây thiệt hại về tài sản cho ông bà.

Nay, ông bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông L2 có trách

nhiệm bồi thường cho ông bà tổng cộng số tiền 138.000.000 đồng, bao gồm các khoản thiệt hại: 02 năm lãi tính tròn số tiền 95.900.000 đồng, chi phí tố tụng số tiền 2.600.000 đồng, án phí dân sự sơ thẩm số tiền 17.500.000 đồng, chi phí thuê người đại diện cho bà P1 tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm số tiền 7.000.000 đồng và chi phí thuê luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông bà tại Tòa án cấp phúc số tiền 15.000.000 đồng. Đồng thời, buộc ông L2 phải công khai xin lỗi ông bà trước dân tại địa điểm trụ sở ấp T2, xã T3, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Vì ông bà không có hành vi xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm, uy tín và gây thiệt hại cho ông L2. Nên ông bà không đồng ý phản tố của ông L2 yêu cầu ông bà bồi thường thiệt hại số tiền 14.900.000 đồng và công khai xin lỗi ông L2 trước dân.

Tại đơn phản tố ngày 19 tháng 02 năm 2021 của bị đơn ông Phan Thanh L2 và trong quá trình xét xử, anh Đỗ Văn K đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Theo nội dung Công văn số: 07/UBND ngày 13/02/2018 và Công văn số: 80/UBND ngày 22/12/2020 của Ủy ban nhân dân xã T3 về việc trả lời khiếu nại của ông T1, bà P1 (BL: 05 – 06) xác định: Ban nhân dân ấp là đơn vị tự quản do nhân dân bầu ra, không phải cấp hành chính. Ông L2 có ký xác nhận ghi ngày 20/11/2017 vào văn bản đánh máy giấy sang nhượng đất và tài sản gắn liền với đất đề ngày 20/11/2017 do bà N, ông Đ mang đến trình ký tại ban nhân dân ấp, không xác nhận nội dung thỏa thuận. Việc ông L2 ký xác nhận dựa vào chữ ký trước đó của người làm chứng bà M, ông T4 mà không trao đổi với ông T1, bà P1 là chủ quan. Ủy ban nhân dân xã đã chấn chỉnh rút kinh nghiệm đối với ông L2 trong việc xác nhận hồ sơ của công dân.

Về diễn biến quá trình giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà N, ông Đ với bà P1, ông T1 ghi nhận trong Bản án sơ thẩm số: 14/2020/DS-ST và Bản án phúc thẩm số: 172/2020/DS-PT (BL: 07 – 12, 14 – 21) có liên quan đến nội dung yêu cầu khởi kiện của ông T1, bà P1 trong vụ án này như sau:

Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định hợp đồng chuyển nhượng nhà đất tại thửa đất số 1X7 nêu trên giữa bà N, ông Đ với bà P1, ông T1 với giá chuyển nhượng 335.000.000 đồng theo giấy sang nhượng đất và tài sản gắn liền với đất xác lập ngày 20/11/2017 là có thật, nhưng vi phạm về hình thức không công chứng hoặc chứng thực, không đăng ký giao dịch theo quy định của pháp luật nên giải quyết: Vô hiệu giấy sang nhượng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 20/11/2017; buộc ông T1, bà P1 hoàn trả cho ông Đ, bà N số tiền 335.000.000 đồng và kèm theo 02 năm tiền lãi 67.000.000 đồng; buộc ông T1, bà P1 nộp chi phí tố tụng số tiền 2.600.000 đồng hoàn trả lại cho ông Đ, bà N; buộc ông T1, bà P1 nộp án phí sơ thẩm số tiền 20.080.000 đồng.

Ông T1, bà P1 không đồng ý, kháng cáo bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà P1, ông T1 do bà P1g đại diện thống nhất thỏa thuận với bà N, ông Đ được Tòa án cấp phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận các vấn đề: Vô

hiệu giấy sang nhượng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 20/11/2017 giữa bà P1, ông T1 với ông Đ, bà N; bà P1, ông T1 đồng ý liên đới trả cho ông Đ, bà N số tiền 350.000.000 đồng; bà P1, ông T1 đồng ý chịu toàn bộ chi phí tố tụng số tiền 2.600.000 đồng và nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm số tiền 17.500.000 đồng.

Như vậy, ông L2 không phải là người có thẩm quyền chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Nên việc ông L2 xác nhận nội dung: “Tờ thỏa thuận như trên có trình ký tại ban nhân dân ấp” vào giấy sang nhượng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 20/11/2017 do ông Đ, bà N đưa (BL: 22) không có giá trị làm phát sinh hiệu lực của hợp đồng. Kết quả giải quyết, giấy sang nhượng đất và tài sản gắn liền với đất đều bị Tòa án 02 cấp tuyên vô hiệu và xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu là do hợp đồng không tuân thủ về mặt hình thức và các bên thống nhất thỏa thuận không tiếp tục thực hiện hợp đồng. Việc bà P1, ông T1 trả tiền gốc và lãi cho ông Đ, bà N là do các bên tự thỏa thuận; bà P1, ông T1 nộp toàn bộ chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm là do ông bà tự nguyện. Về chi phí người đại diện và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là do ông bà tự thuê không ai ép buộc. Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T1, bà P1.

Sau khi có bản án phúc thẩm, ông T1, bà P1 thường xuyên ngồi quán cà phê dùng lời lẽ bêu xấu rồi khởi kiện yêu cầu ông L2 bồi thường thiệt hại. Hành vi của ông T1, bà P1 đã xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm của ông L2 làm cho ông bị mất uy tín với bà con hàng xóm, không ăn ngủ được. Nay, ông L2 phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông T1, bà P1 có trách nhiệm bồi thường thiệt hại danh dự, nhân phẩm, uy tín cho ông L2 số tiền 14.900.000 đồng và buộc ông T1, bà P1 công khai xin lỗi ông L2 trước dân tại địa điểm trụ sở ấp T2, xã T3, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Trong phần tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn ông T1, bà P1 cùng trình bày: Ông bà tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đòi bồi thường các khoản thiệt hại: 95.900.000 đồng tiền lãi, 2.600.000 đồng chi phí tố tụng, 7.000.000 đồng chi phí thuê người đại diện và 15.000.000 đồng chi phí thuê luật sư. Giữ nguyên yêu cầu buộc ông L2 phải bồi thường thiệt hại án phí dân sự sơ thẩm số tiền 17.500.000 đồng và buộc ông L2 phải công khai xin lỗi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông T1 trình bày: Nhận thấy các nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu như trên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Xét nguyên nhân dẫn đến tranh chấp và các khoản thiệt hại trong vụ án tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà ông T1 phải gánh chịu cùng với bà P1 hoàn toàn do lỗi của ông L2. Việc ông T1 yêu cầu ông L2 bồi thường cho ông và bà P1 17.500.000 đồng tiền án phí dân sự và công khai xin lỗi là hoàn toàn có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 11, khoản 1 Điều 584, khoản 4

Điều 589 Bộ luật Dân sự giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1. Xét ngoài lời trình bày thì ông L2 và người đại diện không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì khác để chứng minh cho việc ông T1, bà P1 có hành vi xâm phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín dẫn đến gây thiệt hại cho ông L2, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông L2.

Anh K đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông L2 trình bày: Bảo lưu ý kiến đã trình bày, không đồng ý khởi kiện của ông T1, bà P1 yêu cầu ông L2 bồi thường số tiền 17.500.000 đồng án phí dân sự và công khai xin lỗi. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 11, khoản 1 Điều 584, Điều 592 Bộ luật Dân sự chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L2.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm.

Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở nội dung vụ án, lời trình bày của đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh được xác định trong Bản án sơ thẩm số: 14/2020/DS-ST và Bản án phúc thẩm số: 172/2020/DS-PT, cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã được nhận định và phân tích trong phát biểu, Viện kiểm sát nhận thấy:

Việc chuyển nhượng nhà đất giữa ông T1, bà P1 với bà N, ông Đ xác lập theo giấy sang nhượng đất và tài sản gắn liền trên đất đánh máy đề ngày 20/11/2017 không theo mẫu, không được công chứng hoặc chứng thực là không đúng quy định tại Điều 167 Luật Đất đai và Điều 502 Bộ luật Dân sự đối với hợp đồng về quyền sử dụng đất. Vì vậy, việc ông L2 ghi nội dung: “Tờ thỏa thuận như trên có trình ký tại ban nhân dân ấp” và ký xác nhận thì hợp đồng cũng không có giá trị pháp lý, bị vô hiệu và không phải là chứng cứ duy nhất để Tòa án thụ lý giải quyết vụ án. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm giải quyết đơn kháng cáo của ông T1, bà P1, ông bà tự nguyện thỏa thuận với bà N, ông Đ về số tiền phải trả và đồng ý nộp toàn bộ chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm. Do đó, việc ông T1, bà P1 yêu cầu ông L2 bồi thường tiền án phí dân sự sơ thẩm 17.500.000 đồng mà ông bà đã tự nguyện nộp và buộc ông L2 công khai xin lỗi trong vụ án này là không có cơ sở. Xét tại phiên tòa sơ thẩm ông T1, bà P1 rút lại yêu cầu ông L2 bồi thường tiền lãi, chi phí tố tụng, chi phí thuê người đại diện tham gia tố tụng và chi phí thuê luật sư, tổng cộng số tiền 120.500.000 đồng là tự nguyện.

Xét ngoài lời trình bày của ông L2 và người đại diện cho rằng bản thân ông L2 thường xuyên bị bà P1, ông T1 bêu xấu, nói sai sự thật tại nơi cư trú thì không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh việc ông T1, bà

P1 có hành vi dùng lời lẽ xúc phạm gây thiệt hại về vật chất hoặc tinh thần. Do đó, phản tố của ông L2 yêu cầu ông T1, bà P1 bồi thường thiệt hại danh dự, nhân phẩm, uy tín số tiền 14.900.000 đồng và buộc ông T1, bà P1 công khai xin lỗi là không có căn cứ.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Tòa án áp dụng khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 và khoản 5 Điều 147, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 11, khoản 1 Điều 584, khoản 4 Điều 589, Điều 592 Bộ luật Dân sự; Điều 2 Luật Người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 2 và khoản 4 Điều 15, khoản 3 Điều 21, các khoản 4, 5 và 9 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án giải quyết:

Về nội dung:

- Không chấp nhận khởi kiện của ông T1, bà P1 yêu cầu ông L2 bồi thường thiệt hại tài sản số tiền 17.500.000 đồng và công khai xin lỗi.

- Đình chỉ xét xử khởi kiện của ông T1, bà P1 yêu cầu ông L2 bồi thường thiệt hại tài sản số tiền 120.500.000 đồng đã rút.

- Không chấp nhận phản tố của ông L2 yêu cầu ông T1, bà P1 bồi thường thiệt hại danh dự, nhân phẩm, uy tín số tiền 14.900.000 đồng và công khai xin lỗi.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông T1, bà P1 phải chịu án phí yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản và yêu cầu công khai xin lỗi không được chấp nhận, tổng cộng số tiền 1.175.000 đồng $[(17.500.000 \text{ đồng} \times 5\%) + 300.000 \text{ đồng}]$. Xét bản thân ông T1 là người cao tuổi, người có công với cách mạng có đơn đề nghị miễn án phí đã được Tòa án chấp nhận. Nên miễn cho ông T1 không phải nộp phần án phí số tiền 587.500 đồng. Bà P1 phải nộp án phí số tiền 587.500 đồng được khấu trừ vào trong số tiền 3.450.000 đồng tạm ứng án phí. Hoàn trả cho ông T1 và bà P1 được nhận lại số tiền 2.862.500 đồng tạm ứng án phí chênh lệch.

- Xét yêu cầu bồi thường về danh dự, nhân phẩm, uy tín thuộc trường hợp miễn nộp án phí, bản thân ông L2 là người có công với cách mạng có đơn đề nghị miễn án phí đã được Tòa án chấp nhận. Nên ông L2 không phải chịu án phí đối với các yêu cầu không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố và nhận định tại đoạn [1] “Về nội

dung”. Căn cứ vào Điều 4, khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định đây là tranh chấp về bồi thường thiệt hại tài sản chưa có điều luật áp dụng và tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

[2] Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện: Xét tại phiên tòa sơ thẩm ông T1, bà P1 rút lại yêu cầu ông L2 bồi thường tiền lãi, chi phí tố tụng, chi phí thuê người đại diện tham gia tố tụng và chi phí thuê luật sư, tổng cộng số tiền 120.500.000 đồng là tự nguyện. Căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án chấp nhận đình chỉ xét xử phần yêu cầu đã rút.

- Về nội dung:

[1] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản là số tiền án phí dân sự trong vụ án đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật không thuộc những trường hợp bồi thường tài sản do bị xâm phạm được quy định tại Điều 589, mục 3 chương XX Phần thứ ba Bộ luật Dân sự, yêu cầu bồi thường thiệt hại về danh dự, nhân phẩm, uy tín và buộc xin lỗi thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào quy định tại Điều 3, Điều 6 và các điều luật tương ứng của Bộ luật Dân sự để giải quyết.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 3, khoản 2 Điều 6 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 5, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự thì: *“Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến... quyền và lợi ích hợp pháp của người khác”, “Cá nhân... phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự”, “Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền... thỏa thuận với nhau một cách tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội”, “Đương sự phải chịu án phí sơ thẩm nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận...”*. Như vậy, án phí dân sự là một chế tài pháp định về nghĩa vụ trong tố tụng dân sự được áp dụng đối với bên đương sự vi phạm nghĩa vụ, có hành vi xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên đương sự khác trong vụ án hoặc yêu cầu của bên đương sự trong vụ án không được chấp nhận khi giải quyết tranh chấp theo phán quyết của Tòa án hoặc theo thỏa thuận giữa các bên đương sự.

[2.2] Căn cứ vào Bản án phúc thẩm số: 172/2020/DS-PT (BL: 14 – 21) thì số tiền 17.500.000 đồng là án phí dân sự sơ thẩm được Tòa án cấp phúc thẩm tính lại trên số tiền 350.000.000 đồng mà ông T1, bà P1 đồng ý trả được bà N, ông Đ chấp nhận khi thỏa thuận về việc xử lý hậu quả pháp lý của hợp đồng chuyển nhượng nhà đất bị vô hiệu và đồng ý nộp án phí sơ thẩm. Tuy hành vi xác nhận của ông L2 là không đúng nhưng không có mối quan hệ nhân quả làm cho hợp đồng chuyển nhượng bị vô hiệu, gây thiệt hại và như nhận định tại đoạn [2.1] nêu trên thì tiền án phí này là nghĩa vụ pháp định trong tố tụng. Căn cứ vào khoản 4 và khoản 5 Điều 3, khoản 2 Điều 6, khoản 3 Điều 11, khoản 1 Điều 584, khoản 4 Điều 589 Bộ luật Dân sự xét việc ông T1, bà P1 yêu cầu ông L2 bồi

thường tiền án phí dân sự sơ thẩm và buộc ông L2 phải xin lỗi ông T1, bà P1 trước dân là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của bị đơn: Xét ngoài lời trình bày của ông L2 và người đại diện thì không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho việc ông T1, bà P1 có hành vi dùng lời lẽ xúc phạm gây thiệt hại về vật chất hoặc về tinh thần ông L2 phải gánh chịu. Căn cứ vào khoản 3 Điều 11, khoản 1 Điều 584, Điều 592 Bộ luật Dân sự xét việc ông L2 yêu cầu ông T1, bà P1 bồi thường thiệt hại danh dự, nhân phẩm, uy tín số tiền 14.900.000 đồng và buộc ông T1, bà P1 phải xin lỗi ông L2 trước dân là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng như nhận định tại các đoạn [1], [2] “Về tố tụng” và các đoạn [1], [2], [3] “Về nội dung”, Tòa án chấp nhận ý kiến của Viện kiểm sát, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1, bà P1 và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông L2 và đề nghị của người đại diện của ông L1, giải quyết nội dung theo hướng đã nhận định như trên.

- **Về án phí dân sự sơ thẩm:** Xét yêu cầu của ông T1, bà P1 yêu cầu ông L2 bồi thường tài sản số tiền 17.500.000 đồng và buộc ông L2 phải xin lỗi ông T1, bà P1 trước dân; yêu cầu của ông L2 yêu cầu ông T1, bà P1 bồi thường thiệt hại danh dự, nhân phẩm, uy tín số tiền 14.900.000 đồng và buộc ông T1, bà P1 phải xin lỗi ông L2 trước dân đều không được chấp nhận. Xét ông T1 và ông L2 là người thuộc đối tượng được miễn nộp án phí có đơn đề nghị miễn án phí đã được Tòa án chấp nhận; yêu cầu bồi thường về danh dự, nhân phẩm, uy tín thuộc trường hợp miễn nộp tạm ứng án phí, án phí. Căn cứ vào khoản 1 và khoản 5 Điều 147; Điều 2 Luật Người cao tuổi; áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 2 và khoản 4 Điều 15, khoản 3 Điều 21, các khoản 4, 5 và 9 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án giải quyết:

[1] Ông T1, bà P1 phải chịu án phí có giá ngạch và không có giá ngạch số tiền 1.175.000 đồng $[(17.500.000 \text{ đồng} \times 5\%) + 300.000 \text{ đồng}]$. Miễn cho ông T1 không phải nộp phần án phí số tiền 587.500 đồng. Phần án phí bà P1 phải nộp số tiền 587.500 đồng được khấu trừ vào số tiền 3.450.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp. Nên hoàn trả cho ông T1 và bà P1 được nhận lại số tiền 2.862.500 đồng tạm ứng án phí chênh lệch.

[2] Miễn cho ông L2 không phải nộp án phí không có giá ngạch số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 4 và khoản 5 Điều 3, khoản 2 Điều 6, khoản 3 Điều 11, khoản 1 Điều 584, khoản 4 Điều 589, Điều 592 Bộ luật Dân sự; Điều 4, khoản

6 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 5 Điều 147, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 2 Luật Người cao tuổi.

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 2 và khoản 4 Điều 15, khoản 3 Điều 21, các khoản 4, 5 và 9 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTV QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T1, bà Võ Thị P1 yêu cầu ông Phan Thanh L2 có trách nhiệm bồi thường thiệt hại tài sản số tiền 17.500.000 (mười bảy triệu năm trăm nghìn) đồng và yêu cầu buộc ông L2 phải xin lỗi ông T1, bà P1 trước dân tại địa điểm trụ sở ấp T2, xã T3, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T1, bà Võ Thị P1 yêu cầu ông Phan Thanh L2 có trách nhiệm bồi thường thiệt hại tài sản số tiền 120.500.000 (một trăm hai mươi triệu năm trăm nghìn) đồng đã rút.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phan Thanh L2 yêu cầu ông Bùi Văn T1, bà Võ Thị P1 có trách nhiệm bồi thường thiệt hại danh dự, nhân phẩm, uy tín số tiền 14.900.000 (mười bốn triệu chín trăm nghìn) đồng và yêu cầu buộc ông T1, bà P1 phải xin lỗi ông L2 trước dân tại địa điểm trụ sở ấp T2, xã T3, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Miễn cho ông Bùi Văn T1 không phải nộp án phí số tiền 587.500 (năm trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm) đồng.

4.2. Buộc bà Võ Thị P1 phải nộp án phí số tiền 587.500 (năm trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm) đồng được khấu trừ vào trong số tiền 3.450.000 (ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí ông Bùi Văn T1 và bà Võ Thị 1 đã nộp theo biên lai thu số N_o 0010809 ngày 13 tháng 01 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình. Nên hoàn trả cho ông T1 và bà P1 được nhận lại số tiền 2.862.500 (hai triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm) đồng tạm ứng án phí chênh lệch.

4.3. Miễn cho ông Phan Thanh L2 không phải nộp án phí số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt ông Bùi Văn T1, bà Võ Thị P1, anh Đỗ Văn K (đại diện của ông Phan Thanh L2, không có quyền kháng cáo). Vắng mặt ông Phan Thanh L2. Báo cho ông T1, bà P1 có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng ông L2 vắng mặt thì thời hạn trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01;
- NĐ + NBV.NĐ + BĐ + ĐD.BĐ: 05;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Cao Minh Tân